



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

मैं
maian

bạn
đại từ

आप
āpa

anh ấy

वह
vaha

cô ấy

वह
vaha

nó

यह
yaha

chúng tôi / chúng ta

हम
hama

các bạn

आप
āpa

họ

वे
ve

cái gì

क्या
kyā

ai

कौन
kauna

ở đâu

कहाँ
kahā

tại sao

क्यों
kyoan

làm sao

कैसे

kaise

cái nào

कौन सा

kaun sã

lúc nào

कब

kaba

sau đó

तब

taba

nếu

अगर

agara

thật sự

वास्तव में

vãstav mean

nhưng

लेकिन

lekina

bởi vì

क्योंकि

kyoanki

không

नहीं

nahian

này

यह

yaha

Tôi cần cái này

मुझे इसकी जरूरत है

muze isakĩ jarūrat hai

Cái này giá bao nhiêu?

यह कितने का है ?

yah kitane kã hai?

đó
vật

उस
usa

tất cả

सब
saba

hoặc

या
yā

và

और
aura

biết

जानना
jānanā

Tôi biết

मुझे पता है
muze patā hai

Tôi không biết

मुझे नहीं पता
muze nahīan patā

nghĩ

सोचना
sochanā

đến

आना
ānā

đặt

रखना
rakhanā

lấy

लेना
lenā

tìm

ढूँढ़ना
ḍhūḍhanā

nghe

सुनना
sunanā

làm việc

काम करना
kām karanā

nói chuyện

बात करना
bāt karanā

cho

देना
denā

thích

पसंद करना
pasanda karanā

giúp đỡ

मदद करना
madad karanā

yêu

प्यार करना
pyār karanā

gọi

कॉल करना
kol karanā

chờ đợi

प्रतीक्षा करना
pratīkṣhā karanā

Tôi thích bạn

मुझे आप पसन्द हैं
muze āp pasanda hai

Tôi không thích cái này

मुझे यह पसंद नहीं है
muze yah pasanda nahīn hai

Bạn có yêu tôi không?

क्या आप मुझसे प्रेम करते हैं?
kyā āp muzase prem karate hai

Tôi yêu bạn

मुझे आपसे प्रेम है
muze āpase prem hai

0

शून्य
shūnya

1

एक
eka

2

दो
do

3

तीन
tīna

4

चार
chāra

5

पांच
pāancha

6

छह
chhaha

7

सात
sāta

8

आठ
āṭha

9

नौ
nau

10

दस
dasa

11

ग्यारह
gyāraha

12

बारह
bāraha

13

तेरह
teraha

14

चौदह
chaudaha

15

पंद्रह
pandraha

16

सोलह
solaha

17

सत्रह
satraha

18

अठारह
aṭhāraha

19

उन्नीस
unnīsa

20

बीस
bīsa

mōi

नया
nayā

cũ

पुराना
purānā

ít

कुछ
kuchha

nhiều

अनेक
aneka

bao nhiêu?
đại cương

कितना ?
kitanā?

bao nhiêu?
số

कितने ?
kitane?

sai

गलत
galata

chính xác

सही
sahī

xấu

बुरा
burā

tốt

अच्छा
achchhā

hạnh phúc

खुश
khusha

ngắn

छोटा
chhotā

dài

लंबा
lanbā

nhỏ

छोटा
chhotā

lớn
to

बड़ा
baḍā

đó
địa điểm

वहाँ
vahā

đây

यहाँ
yahā

phải

दाएं
dāean

trái

बाएं
bāean

xinh đẹp

सुंदर
suandara

trẻ

युवा
yuvā

già

बूढ़ा
būḍhā

xin chào

नमस्ते
namaste

hẹn gặp lại

बाद में मिलते हैं
bād mean milate haian

được

ठीक है
ṭhīk hai

bảo trọng nhé

अपना ध्यान रखें
apanā dhyān rakhean

đừng lo

चिंता मत करो

chiantā mat karo

tất nhiên

बेशक

beshaka

chúc ngày tốt lành

आपका दिन अच्छा हो

āpakā din achchhā ho

chào

नमस्ते

namaste

bái bai

अलविदा

alavidā

tạm biệt

अलविदा

alavidā

xin làm phiền

माफ़ कीजिये

māfa kījiye

xin lỗi

माफ़ करना

māfa karanā

cảm ơn bạn

धन्यवाद

dhanyavāda

làm ơn

कृपया

kṛpayā

Tôi muốn cái này

मुझे यह चाहिए

muze yah chāhie

bây giờ

अभी

abhī

buổi chiều

M
दोपहर
dopahara

buổi sáng
9:00-11:00

F
सुबह
subaha

ban đêm

F
रात
rāta

buổi sáng
6:00-9:00

M
प्रातः
prātah

buổi tối

F
शाम
shāma

buổi trưa

M
दोपहर
dopahara

nửa đêm

F
आधी रात
ādhī rāta

giờ

M
घंटा
ghanṭā

phút

M
मिनट
mināṭa

giây

M
सेकंड
sekaṇḍa

ngày

M
दिन
dīna

tuần

M
सप्ताह
saptāha

tháng

M
महीना
mahīnā

năm

M
साल
sāla

thời gian

M
समय
samaya

ngày tháng

F
दिनांक
dinānka

ngày hôm kia

बीता हुआ परसों
bītā huā parasoan

hôm qua

बीता हुआ कल
bītā huā kala

hôm nay

आज
āja

ngày mai

आने वाला कल
āne vālā kala

ngày kia

परसों
parasoan

thứ hai
ngày

M
सोमवार
somavāra

thứ ba
ngày

M
मंगलवार
mangalavāra

thứ tư
ngày

M
बुधवार
budhavāra

thứ năm

M
गुरुवार
guruvāra

thứ sáu

M
शुक्रवार
shukravāra

thứ bảy

M
शनिवार
shanivāra

chủ nhật

M
रविवार
ravivāra

Ngày mai là thứ bảy

कल शनिवार है
kal shanivār hai

cuộc đời

F
जिंदगी
jiandagī

đàn bà

F
महिला
mahilā

đàn ông

M
आदमी
ādamī

tình yêu

M
प्यार
pyāra

bạn trai

M
प्रेमी
premī

bạn gái

F
प्रेमिका
premikā

bạn
đanh từ

M
मित्र
mitra

hôn
danh từ

M
चुंबन
chuanbana

tình dục

M
मैथुन
maithun

trẻ em

M
बच्चा
bachchā

em bé

M
शिशु
shishu

con gái
đại cương

F
लड़की
laḍakī

con trai
đại cương

M
लड़का
laḍakā

mẹ

F
मम्मी
mammī

ba

M
पापा
pāpā

má
mẹ

F
माँ
mā

cha

M
पिता
pitā

cha mẹ

M
माता-पिता
mātā-pitā

con trai
gia đình

M
बेटा
beṭā

con gái
gia đình

F
बेटी
beṭī

em gái

F
छोटी बहन
chhoṭī bahana

em trai

M
छोटा भाई
chhoṭā bhāī

chị gái

F
बड़ी बहन
baḍāī bahana

anh trai

M
बड़ा भाई
baḍāā bhāī

đúng

खड़ा होना
khaḍāā honā

ngồi

बैठना
baiṭhanā

nằm xuống

लेटना
leṭanā

đóng

बंद करना
banda karanā

mở
cửa

खोलना
kholanā

thua

खोना
khonā

thắng

जीतना
jītanā

chết

मरना
maranā

sống
động từ

जीना
jīnā

bật

चालू करना
chālū karanā

tắt

बंद करना
banda karanā

giết

मार डालना
mār ḍālanā

làm bị thương

घायल करना
ghāyal karanā

chạm

छूना
chhūnā

xem

देखना
dekhanā

uống

पीना
pīnā

ăn

खाना
khānā

đi bộ

चलना
chalanā

gặp

मिलना
milanā

đặt cược

शर्त लगाना
sharta lagānā

hôn
động từ

चुंबन करना
chuanban karanā

đi theo

अनुसरण करना
anusaraṇ karanā

cưới

विवाह करना
vivāh karanā

trả lời

जवाब देना
javāb denā

hỏi

पूछना
pūchhanā

câu hỏi

M
प्रश्न
prashna

công ty

F
कंपनी
kanpanī

kinh doanh

M
व्यापार
vyāpāra

việc làm

M
काम
kāma

tiền

M
पैसे
paise

điện thoại

M
टेलीफोन
ṭelīfona

văn phòng

M
कार्यालय
kāryālaya

bác sĩ

M
चिकित्सक
chikitsaka

bệnh viện

M
अस्पताल
aspatāla

y tá

F
नर्स
narsa

cảnh sát
người

M
पुलिसवाला
pulisavālā

tổng thống

M
राष्ट्रपति
rāṣṭrapati

màu trắng

सफेद
safeda

màu đen

काला
kāla

màu đỏ

लाल
lāla

màu xanh da trời

नीला
nīlā

màu xanh lá cây

हरा
harā

màu vàng

पीला
pīlā

chậm

धीमा
dhīmā

nhanh

तेज
teja

vui vẻ

मजेदार
majedāra

không công bằng

अनुचित
anuchita

công bằng

निष्पक्ष
niṣhpakṣha

khó

कठिन
kaṭhina

dễ

आसान
āsāna

Cái này khó

यह कठिन है
yah kaṭhin hai

giàu

धनी
dhanī

nghèo

गरीब
garība

khỏe

मजबूत
majabūta

yếu

कमज़ोर
kamajaora

an toàn

सुरक्षित
surakṣhita

mệt mỏi

थका हुआ
thakā huā

tự hào

गर्वित
garvita

no bụng

पूर्ण
pūrṇa

bệnh

बीमार
bīmāra

khỏe mạnh

स्वस्थ
svastha

tức giận

क्रोधित
krodhita

thấp
đại cương

नीचा
nīchā

cao
đại cương

ऊंचा
ūanchā

thẳng

सीधा
sīdhā

mỗi / mọi

प्रत्येक
pratyeka

luôn luôn

हमेशा
hameshā

thực ra

वास्तव में
vāstava mean

lần nữa

फिर से
fir se

đã

पहले से
pahale se

ít hơn

कम
kama

phần lớn

अधिकांश
adhikānsha

nhiều hơn

अधिक
adhika

Tôi muốn nhiều hơn

मुझे और चाहिए
muze aur chāhie

không có

कोई नहीं
koī nahīn

rất

बहुत
bahuta

động vật

M
जानवर
jānavara

con lợn

M
सूअर
sūara

con bò

F
गाय
gāya

con ngựa

M
घोड़ा
ghoḍāā

con chó

M
कुत्ता
kuttā

con cừu

F
भेड़ा
bheḍa

con khỉ

M
बंदर
bandara

con mèo

F
बिल्ली
billī

con gấu

M
भालू
bhālū

con gà

M
मुर्गा
murgā

con vịt

F
बत्तख
battakha

con bướm

F
तितली
titalī

con ong

F
मधुमक्खी
madhumakkhī

con cá

F
मछली
machhalī

con nhện

F
मकड़ी
makaḍāī

con rắn

^M
साँप
sāpa

ở ngoài

बाहर
bāhara

ở trong

अंदर
aandara

xa

दूर
dūra

gần

समीप
samīpa

bên dưới

नीचे
nīche

bên trên

ऊपर
ūpara

bên cạnh

बगल में
bagal mean

phía trước

सामने
sāmane

phía sau

पीछे
pīchhe

ngọt

मीठा
mīṭhā

chua

खट्टा
khaṭṭā

lạ

अजीब
ajība

mềm

नरम
narama

cứng

कठोर
kaṭhora

đáng yêu

प्यारा
pyārā

ngu ngốc

बेवकूफ
bevakūfa

điên khùng

पागल
pāgala

bận rộn

व्यस्त
vyasta

cao
người

लंबा
lanbā

thấp
người

ठिगना
ṭhiganā

lo lắng

चिंतित
chiantita

ngạc nhiên

आश्चर्यचकित
āshcharyachakita

ngẫu

मस्त
masta

cư xử tốt

शिष्ट
shishṭa

ác độc

बुराई
burāi

khéo léo

चतुर
chatura

lạnh

ठंडा
ṭhandā

nóng

गर्म
garma

đầu

M
सिर
sira

mũi

F
नाक
nāka

tóc

M
बाल
bāla

miệng

M
मुंह
muanha

tai

M
कान
kāna

mắt

F
आँख
ākha

bàn tay

M
हाथ
hātha

bàn chân

^M
पैर
paira

tim

^M
हृदय
hrudaya

não

^M
दिमाग
dimāga

kéo

खींचना
khīanchanā

đẩy

धक्का देना
dhakkā denā

ấn

दबाना
dabānā

đánh

मारना
māranā

bắt

पकड़ना
pakaḍanā

chiến đấu

लड़ना
laḍanā

ném

फेंकना
feankanā

chạy
động từ

दौड़ना
dauḍanā

đọc

पढ़ना
paḍhanā

viết

लिखना

likhanā

sửa chữa

ठीक करना

ṭhīk karanā

đếm

गिनती करना

ginatī karanā

cắt

काटना

kāṭanā

bán

बेचना

bechanā

mua

खरीदना

kharīdanā

trả

भुगतान करना

bhugatān karanā

học

अध्ययन करना

adhyayan karanā

mơ

सपने देखना

sapane dekhana

ngủ

सोना

sonā

chơi

खेलना

khelanā

ăn mừng

उत्सव मनाना

utsav manānā

ngủ ngơi

आराम करना
ārām karanā

thưởng thức

आनंद लेना
ānanda lenā

dọn dẹp

साफ करना
sāf karanā

trường học

M
विद्यालय
vidyālaya

nhà ở

M
मकान
makāna

cửa

M
दरवाजा
daravājā

chồng

M
पति
pati

vợ

F
पत्नी
patnī

đám cưới

F
शादी
shādī

người

M
व्यक्ति
vyakti

xe hơi

F
कार
kāra

nhà

M
घर
ghara

thành phố

M

शहर
shahara

số

F

संख्या
sankhyā

21

इक्कीस
ikkīsa

22

बाईस
bāisa

26

छब्बीस
chhabbīsa

30

तीस
tīsa

31

इकत्तीस
ikattīsa

33

तैंतीस
taiantīsa

37

सैंतीस
saiantīsa

40

चालीस
chālīsa

41

इकतालीस
ikatālīsa

44

चवालीस
chavālīsa

48

अड़तालीस
aḍatālīsa

50

पचास
pachāsa

51

इक्यावन
ikyāvana

55

पचपन
pachapana

59

उनसठ
unasaṭha

60

साठ
sāṭha

61

इकसठ
ikasaṭha

62

बासठ
bāsaṭha

66

छियासठ
chhiyāsaṭha

70

सत्तर
sattara

71

इकहत्तर
ikahattara

73

तिहत्तर
tihattara

77

सतत्तर
satattara

80

अस्सी
assī

81

इक्यासी
ikyāsī

84

चौरासी
chaurāsī

88

अठासी
aṭhāsī

90

नब्बे
nabbe

91

इक्यानवे
ikyānave

95

पंचानवे
panchānave

99

निन्यानवे
ninyānave

100

एक सौ
ek sau

1000

एक हजार
ek hajaāra

10.000

दस हजार
das hajaāra

100.000

एक लाख
ek lākha

1.000.000

दस लाख
das lākha

con chó của tôi

मेरा कुत्ता
merā kuttā

con mèo của bạn

आपकी बिल्ली
āpakī billī

váy của cô ấy

उसकी पोशाक
usakī poshāka

xe của anh ấy

उसकी कार
usakī kārā

quả bóng của nó

इसकी गेंद
isakī geanda

nhà của chúng tôi

हमारा घर
hamārā ghara

đội của bạn

आपकी टीम
āpakī ṭīma

công ty của họ

उनकी कंपनी
unakī kanpanī

mọi người

हर कोई
har koī

cùng nhau

साथ में
sāth mean

khác

अन्य

anya

không thành vấn đề

कोई फर्क नहीं पड़ता

koī farka nahīan paḍatā

chúc mừng

चियर्स

chiyarsa

thư giãn đi

आराम करें

ārām karean

tôi đồng ý

मैं सहमत हूँ

maian sahamat hū

chào mừng

स्वागत है

svāgat hai

không phải lo

कोई चिंता नहीं

koī chiantā nahīan

phải

दाएं मुड़ें

dāean muḍaeen

phải

बाएं मुड़ें

bāean muḍaeen

đi thẳng

सीधे जाएँ

sīdhe jāe

Hãy đi với tôi

मेरे साथ आइए

mere sāth āie

trúng

M
अंडा

aandā

phô mai

F
चीज़
chīja

sữa

M
दूध
dūdha

cá

F
मछली
machhalī

thịt

M
मांस
māansa

rau

F
सब्जी
sabhī

trái cây

M
फल
fala

xương
món ăn

F
हड्डी
haḍḍī

dầu

M
तेल
tela

bánh mì

F
ब्रेड
breḍa

đường
món ăn

F
चीनी
chīnī

sô cô la

M
चॉकलेट
chokaḷeṭa

kẹo

F
कैंडी
kaiandī

bánh bông lan

M
केक
keka

đồ uống

M
पेय
peya

nước

M
पानी
pānī

nước soda

M
सोडा
soḍā

cà phê

F
कॉफ़ी
kofaī

trà

F
चाय
chāya

bia

F
बीयर
biyara

rượu nho

F
वाइन
vāina

sa lát

M
सलाद
salāda

súp

M
सूप
sūpa

món tráng miệng

F
मिठाई
miṭhāī

bữa ăn sáng

M
सुबह का नाश्ता
subah kā nāshṭā

bữa trưa

M
दोपहर का भोजन
dopahar kâ bhojana

bữa tối

M
रात का खाना
rât kâ khânâ

pizza

M
पिज्ज़ा
pijajâ

xe buýt

F
बस
basa

xe lửa

F
रेल गाड़ी
rel gâḍaī

ga xe lửa

M
रेलवे स्टेशन
relave sṭeshana

trạm dừng xe buýt

M
बस स्टॉप
bas sṭopa

máy bay

M
विमान
vimāna

tàu

M
जहाज
jahāja

xe tải

F
लॉरी
lorī

xe đạp

F
साइकिल
sāikila

xe mô tô

F
मोटरसाइकिल
moṭarasāikila

xe taxi

F
टैक्सी
ṭaiksī

đèn giao thông

F
ट्रैफिक लाइट
ṭraifik lāiṭa

bãi đậu xe

M
कार पार्क
kāṛ pārka

đường
xe hơi

F
सड़क
saḍaka

quần áo

M
पहनावा
pahanāvā

giày dép

M
जूता
jūtā

áo choàng

M
कोट
koṭa

áo len

M
स्वेटर
sveṭara

áo sơ mi

F
कमीज
kamīja

áo khoác

M
जैकेट
jaikēṭa

áo phục

M
सूट
sūṭa

quần dài

F
पतलून
patalūna

đầm

F
पोशाक
poshāka

áo phông

F
टीशर्ट
ṭīsharṭa

bít tất

M
मोजा
mojā

áo ngực

F
ब्रा
brā

quần lót

F
जांघिया
jāanghiyā

kính

M
चश्मा
chashmā

túi xách

M
हैंडबैग
haianḍabaiga

ví tiền

M
पर्स
parsa

ví

M
बटुआ
baṭuā

nhẫn

F
अंगूठी
aangūṭhī

mũ

F
टोपी
ṭopī

đồng hồ đeo tay

F
घड़ी
ghaḍāī

túi

F
जेब
jeba

Bạn tên gì?

तुम्हारा नाम क्या है ?
tumhārā nām kyā hai?

Tên của tôi là David

मेरा नाम डेविड है
merā nām ḍevīḍ hai

Tôi 22 tuổi

मेरी आयु 22 वर्ष है
merī āyu 22 varṣha hai

Bạn có khoẻ không?

आप कैसे हैं ?
āp kaise hai?

Bạn có ổn không?

आप ठीक हैं ?
āp ṭhīk hai?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

शौचालय कहाँ है ?
shauchālaya kahān hai?

Tôi nhớ bạn

मुझे आप की याद आती है
muze āp kī yād ātī hai

mùa xuân

M
वसंत
vasanta

mùa hè

F
गर्मी
garmī

mùa thu

F
पतझड़
pataẖḍa

mùa đông

F
सर्दी
sardī

tháng một

F
जनवरी
janavarī

tháng hai

F
फरवरी
faravarī

tháng ba

M
मार्च
mārcha

tháng tư

M
अप्रैल
apraila

tháng năm

F
मई
maī

tháng sáu

M
जून
jūna

tháng bảy

F
जुलाई
julāī

tháng tám

M
अगस्त
agasta

tháng chín

M
सितंबर
sitanbara

tháng mười

M
अक्टूबर
akṭūbara

tháng mười một

M
नवंबर
navanbara

tháng mười hai

M
दिसंबर
disanbara

mua sắm

F

खरीदारी

kharīdārī

hóa đơn

M

बिल

bila

chợ

M

बाजार

bājāra

siêu thị

M

सुपरमार्केट
suparamārkeṭa

tòa nhà

F

इमारत

imārata

căn hộ

M

फ्लैट

flaiṭa

trường đại học

M

विश्वविद्यालय
vishvavidyālaya

nông trại

M

खेत

kheta

nhà thờ

M

चर्च

charcha

nhà hàng

M

रेस्टोरेंट
reṣṭoreanṭa

quán bar

M

बार

bāra

phòng thể dục

M

जिम

jima

công viên

M
पार्क
pārka

nhà vệ sinh
đại cương

M
शौचालय
shauchālaya

bản đồ

M
नक्शा
nakshā

xe cứu thương

F
एम्बुलेंस
embuleansa

cảnh sát
đại cương

F
पुलिस
pulisa

súng

F
बंदूक
bandūka

lính cứu hỏa
đại cương

M
दमकल
damakala

quốc gia

M
देश
desha

ngoại ô

M
उपनगर
upanagara

ngôi làng

M
गाँव
gāva

sức khỏe

M
स्वास्थ्य
svāsthya

dược phẩm

F
दवा
davā

tai nạn

F
दुर्घटना
durghaṭanā

bệnh nhân

M
मरीज
marīja

phẫu thuật

F
शल्य चिकित्सा
shalya chikitsā

viên thuốc

F
गोली
golī

sốt

M
बुखार
bukhāra

cảm lạnh

F
सर्दी
sardī

vết thương

M
घाव
ghāva

cuộc hẹn

M
मिलने का निश्चित समय
milane kā nishchit samaya

ho

F
खाँसी
khāsī

cổ

F
गर्दन
gardana

mông

M
नितंब
nitanba

vai

M
कंधा
kandhā

đầu gối

M
घुटना
ghuṭanā

chân

F
टांग
ṭānga

tay

F
बांह
bāanha

bụng

M
पेट
peṭa

ngực

M
स्तन
stana

lưng

F
पीठ
pīṭha

răng

M
दांत
dāanta

lưỡi

F
जीभ
jībha

môi

M
होंठ
hoanṭha

ngón tay

F
उंगली
uungalī

ngón chân

F
पैर की अंगुली
pair kī aangulī

dạ dày

M
पेट
peṭa

phổi

M
फेफड़ा
fefaḍāā

gan

M
यकृत
yakṛta

dây thần kinh

F
नस
nasa

thận

M
गुर्दा
gurdā

ruột

F
आंत
ānta

màu sắc

M
रंग
ranga

màu cam

संतरा
santarā

màu xám

धूसर
dhūsara

màu nâu

भूरा
bhūrā

màu hồng

गुलाबी
gulābī

nhàm chán

उबाऊ
ubāū

nặng

भारी
bhārī

nhẹ

हल्का
halkā

cô đơn

अकेला
akelā

đói bụng

भूखा
bhūkhā

khát nước

प्यासा
pyāsā

buồn

दुखी
dukhī

đốc

खड़ी
khaḍāī

bằng phẳng

सपाट
sapāṭa

tròn

गोल
gola

vuông

चौकोर
chaukora

hẹp

संकीर्ण
sankīrṇa

rộng

चौड़ा
chauḍāā

sâu

गहरा
gaharā

nông

उथला
uthalā

lớn
rất

बहुत बड़ा
bahut baḍā

bắc

उत्तर
uttara

đông

पूर्व
pūrva

nam

दक्षिण
dakṣiṇa

tây

पश्चिम
pashchima

bẩn

गंदा
gandā

sạch sẽ

स्वच्छ
svachchha

đầy

भरा हुआ
bharā huā

trống rỗng

खाली
khālī

đất

महंगा
mahangā

rẻ

सस्ता
sastā

tối

गहरा
gaharā

sáng

हल्का
halkā

quyến rũ

कामुक
kāmuka

lười biếng

आलसी
ālasī

dũng cảm

बहादुर
bahādura

hào phóng

उदार
udāra

đẹp trai

रूपवान
rūpavāna

xấu xí

बदसूरत
badasūrata

ngớ ngẩn

मूर्ख
mūrkha

thân thiện

मित्रतापूर्ण
mitratāpūrṇa

tội lỗi

दोषी
doṣhī

mù

अंधा
aandhā

say

नशे में
nashe mein

ướt

गीला
gīlā

khô

सूखा
sūkhā

ấm áp

उष्ण
uṣhṇa

ồn ào

उच्च स्वर
uchcha svara

yên tĩnh

चुप
chupa

im lặng

मौन
mauna

nhà bếp

^M
रसोईघर
rasoīghara

phòng tắm

^M
स्नानघर
snānaghara

phòng khách

^M
बैठक कक्ष
baiṭhak kakṣha

phòng ngủ

^M
शयनकक्ष
shayanakakṣha

vườn

^M
बगीचा
bagīchā

gara

M
गेराज
gerāja

tường

F
दीवार
dīvāra

tầng hầm

M
तहखाना
tahakhānā

nhà vệ sinh
nhà ở

M
शौचालय
shauchālaya

cầu thang

F
सीढ़ियां
sīḍhiyān

mái nhà

F
छत
chhata

cửa sổ
tòa nhà

F
खिड़की
khiḍakī

dao

M
चाकू
chākū

tách

M
कप
kapa

ly

M
कांच
kāancha

đĩa

F
प्लेट
pleṭa

cốc

M
कप
kapa

thùng rác

M
कचरे का डब्बा
kachare kā ḍabbā

tô

M
कटोरा
kaṭorā

bộ tivi

M
टीवी सेट
ṭīvī seṭa

bàn
văn phòng

F
डेस्क
ḍeska

giường

M
बिस्तर
bistara

giường

M
आईना
āīnā

vòi hoa sen

M
शावर
shāvara

ghế sofa

M
सोफ़ा
sofaā

ảnh

M
चित्र
chitra

đồng hồ

F
घड़ी
ghaḍāī

bàn
nhà

F
मेज
meja

ghế
nhà

F
कुर्सी
kursī

hồ bơi
vườn

M
तरण ताल
taraṇ tāla

chuông

F
घंटी
ghaṇṭī

hàng xóm

M
पड़ोसी
paḍaosī

thất bại

असफल होना
asafal honā

chọn

चुनना
chunanā

bắn

निशाना लगाना
nishānā lagānā

bình chọn

मतदान करना
matadān karanā

rơi xuống

गिरना
giranā

bảo vệ

बचाव करना
bachāv karanā

tấn công

आक्रमण करना
ākramaṇ karanā

trộm

चोरी करना
chorī karanā

đốt

जलाना
jalānā

cứu

बचाना
bachānā

hút thuốc

धूम्रपान करना
dhūmrāpān karānā

bay

उड़ना
uḍanā

mang theo

ढोना
dhona

khắc nhớ

थूकना
thūkanā

đá
động từ

लात मारना
lāt māranā

cắt

काटना
kāṭanā

thở

साँस लेना
sās lenā

ngủ

सूघना
sūanghanā

khóc

रोना
ronā

hát

गाना
gānā

cười mỉm

मुस्कुराना
muskurānā

cười

हँसना
hasanā

lớn lên

बढ़ना
baḍhanā

co lại

सिकुड़ना
sikuḍanā

tranh luận

बहस करना
bahas karanā

đe dọa

धमकाना
dhamakānā

chia sẻ

साझा करना
sāzā karanā

cho ăn

खिलाना
khilānā

trốn

छिपाना
chhipānā

cảnh báo

चेतावनी देना
chetāvanī denā

bơi

तैरना
tairanā

nhảy

कूदना
kūdanā

lăn

लुढ़कना
luḍhakanā

nâng

उठाना

uṭhānā

đào

खोदना

khodanā

sao chép

प्रतिलिपि बनाना
pratilipi banānā

giao hàng

वितरित करना

vitarit karanā

tìm kiếm

तलाश करना

talāsh karanā

luyện tập

अभ्यास करना

abhyās karanā

đi du lịch

यात्रा करना

yātrā karanā

vẽ

पेंट करना

paianṭa karanā

tắm vòi sen

नहाना

nahānā

mở

khóa

खोलना

kholanā

khóa

बंद करना

banda karanā

rửa

धोना

dhonā

cầu nguyện

प्रार्थना करना
prārthanā karanā

nấu ăn

पकाना
pakānā

sách

F
किताब
kitāba

thư viện

M
पुस्तकालय
pustakālaya

bài tập về nhà

M
गृहकार्य
gṛuhakārya

bài thi

F
परीक्षा
parīkṣhā

bài học

M
पाठ
pāṭha

khoa học

M
विज्ञान
vijnyāna

lịch sử

M
इतिहास
itihāsa

nghệ thuật

F
कला
kalā

tiếng Anh

F
अंग्रेज़ी
aangrejāī

tiếng Pháp

F
फ्रेंच
freancha

cây bút

F

कलम

kalama

bút chì

F

पेंसिल

peansila

3%

तीन प्रतिशत

tīn pratishata

thứ nhất

प्रथम

prathama

thứ hai

2

दूसरा

dūsarā

thứ ba

3

तीसरा

tīsarā

thứ tư

4

चौथा

chauthā

kết quả

M

परिणाम

pariṇāma

hình vuông

M

वर्ग

varga

hình tròn

M

वृत्त

vṛtta

diện tích

M

क्षेत्र

kṣhetra

ngiên cứu

M

अनुसंधान

anusandhāna

bằng cấp

F
डिग्री
ḍigrī

cử nhân

M
स्नातक
snātaka

thạc sĩ

M
परास्नातक
parāsnātaka

$x < y$

x, y से छोटा है
x, ya se chhoṭā hai

$x > y$

x, y से बड़ा है
x, ya se baḍā hai

áp lực

M
तनाव
tanāva

bảo hiểm

M
बीमा
bīmā

nhân viên
công ty

M
कर्मचारी
karmachārī

bộ phận

M
विभाग
vibhāga

lương

M
वेतन
vetana

địa chỉ

M
पता
patā

lá thư

M
पत्र
patra

thuyền trưởng

M

कप्तान
kaptāna

thám tử

M

जासूस
jāsūsa

phi công

M

पायलट
pāyalaṭa

giáo sư

M

प्रोफ़ेसर
profaesara

giáo viên

M

अध्यापक
adhyāpaka

luật sư

M

वकील
vakīla

thư ký

F

सचिव
sachiva

trợ lý

M

सहायक
sahāyaka

thẩm phán

M

न्यायाधीश
nyāyādhīsha

giám đốc

M

निदेशक
nideshaka

quản lý

M

प्रबन्धक
prabandhaka

đầu bếp

M

रसोइया
rasoiyā

tài xế taxi

M
टैक्सी चालक
ṭaiksī chālaka

tài xế xe buýt

M
बस चालक
bas chālaka

tội phạm

M
अपराधी
aparādhī

người mẫu

F
मॉडल
moḍala

nghệ sĩ

M
कलाकार
kalākāra

số điện thoại

M
टेलीफोन नंबर
ṭelīfon nanbara

tín hiệu

M
सिग्नल
signala

ứng dụng

M
ऐप
aipa

trò chuyện

F
चैट
chaiṭa

tập tin

F
फाइल
fāila

url

M
यूआरएल
yūāraela

địa chỉ email

M
ईमेल पता
īmel patā

trang mạng

F

वेबसाइट

vebasāṭṭa

thư điện tử

F

ईमेल

īmela

điện thoại di động

M

मोबाइल फोन

mobāil fona

pháp luật

M

कानून

kānūna

nhà tù

M

कारागार

kārāgāra

chứng cứ

M

सबूत

sabūta

tiền phạt

M

जुर्माना

jurmānā

nhân chứng

M

गवाह

gavāha

tòa án

M

कोर्ट

koṛṭa

chữ ký

M

हस्ताक्षर

hastākṣhara

thua lỗ

M

नुकसान

nukasāna

lợi nhuận

M

लाभ

lābha

khách hàng

M
ग्राहक
grāhaka

số tiền

F
रकम
rakama

thẻ tín dụng

M
क्रेडिट कार्ड
kredit kārḍa

mật khẩu

M
पासवर्ड
pāsavarḍa

máy rút tiền

F
नकदी मशीन
nakadī mashīna

bể bơi

M
स्विमिंग पूल
svimianga pūla

điện

F
बिजली
bijalī

máy ảnh

M
कैमरा
kaimarā

đài radio

M
रेडियो
reḍiyo

quà tặng

M
उपहार
upahāra

cái chai

F
बोटल
botala

cái túi

M
बैग
baiga

chìa khóa

F
चाबी
chābī

búp bê

F
गुड़िया
guḍaiyā

thiên thần

M
देवदूत
devadūta

lược

F
कंघी
kanghī

kem đánh răng

M
दूधपेस्ट
ṭūthapeṣṭa

bàn chải đánh răng

M
दूधब्रश
ṭūthabrasha

dầu gội

M
शैम्पू
shaimpū

kem thoa

F
क्रीम
krīma

khăn giấy

M
टिश्यू
ṭishyū

son môi

F
लिपस्टिक
lipaṣṭika

truyền hình

M
टीवी
ṭīvī

rạp chiếu phim

M
सिनेमा
sinemā

tin tức

M

समाचार
samāchāra

ghế
rạp chiếu phim

F

सीट
sīṭa

vé

M

टिकट
ṭikaṭa

màn chiếu

F

स्क्रीन
skrīna

âm nhạc

M

संगीत
sangita

sân khấu

M

मंच
mancha

khán giả

M

दर्शक
darshaka

hội họa

F

चित्रकला
chitrakalā

trò đùa

M

चुटकुला
chuṭakulā

bài báo

M

लेख
lekha

báo chí

M

अखबार
akhabāra

tạp chí

F

पत्रिका
patrikā

quảng cáo

M
विज्ञापन
vijnyāpana

thiên nhiên

F
प्रकृति
prakṛti

tro

F
राख
rākha

lửa

F
आग
āga

kim cương

M
हीरा
hīrā

mặt trăng

M
चंद्रमा
chandramā

Trái Đất

F
पृथ्वी
pṛthvī

mặt trời

M
सूरज
sūraja

ngôi sao

M
तारा
tārā

hành tinh

M
ग्रह
graha

vũ trụ

M
ब्रह्माण्ड
brahmāṇḍa

bờ biển
biển

M
तट
taṭa

hồ

F
झील
zīla

rừng

M
जंगल
jangala

sa mạc

M
रेगिस्तान
registāna

đồi núi

F
पहाड़ी
pahāḍāī

đá
danh từ

F
चट्टान
chaṭṭāna

con sông

F
नदी
nadī

thung lũng

F
घाटी
ghāṭī

núi

M
पर्वत
parvata

đảo

M
द्वीप
dvīpa

đại dương

M
महासागर
mahāsāgara

biển

M
समुद्र
samudra

thời tiết

M
मौसम
mausama

băng

F
बर्फ
barfa

tuyết

M
हिमपात
himapāta

bão táp

F
आंधी
āandhī

mưa

F
बारिश
bārisha

gió

F
हवा
havā

thực vật

M
पौधा
paudhā

cây

M
पेड़
peḍa

cỏ

F
घास
ghāsa

hoa hồng

M
गुलाब
gulāba

hoa

M
फूल
fūla

chất khí

F
गैस
gaisa

kim loại

F
धातु
dhātu

vàng

^M
सोना
sonā

bạc

^F
चाँदी
chāandī

Bạc rẻ hơn vàng

चाँदी सोने से सस्ती है
chāandī sone se sastī hai

Vàng đắt hơn bạc

सोना चाँदी से महंगा है
sonā chāandī se manhagā hai

ngày lễ

^M
छुट्टी का दिन
chhuṭṭī kā dina

thành viên
người

^M
सदस्य
sadasya

khách sạn

^M
होटल
hoṭala

bờ biển
cát

^M
समुद्र तट
samudra taṭa

khách

^M
अतिथि
atithi

sinh nhật

^M
जन्मदिन
janmadina

Giáng sinh

^M
क्रिसमस
krisamasa

Năm Mới

^M
नया साल
nayā sālā

Lễ Phục sinh

M
ईस्टर
īṣṭara

chú

M
चाचा
chāchā

cô

F
चाची
chāchī

bà nội

F
दादी
dādī

ông nội

M
दादा
dādā

bà ngoại

F
नानी
nānī

ông ngoại

M
नाना
nānā

tử vong

F
मृत्यु
mrutyu

phần mộ

F
कब्र
kabra

ly hôn

M
तलाक
talāka

cô dâu

F
दुल्हन
dulhana

chú rể

M
दूल्हा
dūlhā

101

एक सौ एक
ek sau eka

105

एक सौ पांच
ek sau pāncha

110

एक सौ दस
ek sau dasa

151

एक सौ इक्यावन
ek sau ikyāvana

200

दो सौ
do sau

202

दो सौ दो
do sau do

206

दो सौ छह
do sau chhaha

220

दो सौ बीस
do sau bīsa

262

दो सौ बासठ
do sau bāsaṭha

300

तीन सौ
tīn sau

303

तीन सौ तीन
tīn sau tīna

307

तीन सौ सात
tīn sau sāta

330

तीन सौ तीस

tīn sau tīsa

373

तीन सौ तिहत्तर

tīn sau tihattara

400

चार सौ

chār sau

404

चार सौ चार

chār sau chāra

408

चार सौ आठ

chār sau āṭha

440

चार सौ चालीस

chār sau chālīsa

484

चार सौ चौरासी

chār sau chaurāsī

500

पांच सौ

pāancha sau

505

पांच सौ पांच

pāancha sau pāancha

509

पांच सौ नौ

pāancha sau nau

550

पाँच सौ पचास

pāch sau pachāsa

595

पांच सौ पंचानवे

pāancha sau panchānave

600

छह सौ
chhah sau

601

छह सौ एक
chhah sau eka

606

छह सौ छह
chhah sau chhaha

616

छह सौ सोलह
chhah sau solaha

660

छह सौ साठ
chhah sau sãṭha

700

सात सौ
sāt sau

702

सात सौ दो
sāt sau do

707

सात सौ सात
sāt sau sãta

727

सात सौ सत्ताईस
sāt sau sattāisa

770

सात सौ सत्तर
sāt sau sattara

800

आठ सौ
āṭh sau

803

आठ सौ तीन
āṭh sau tīna

808

आठ सौ आठ
āṭh sau āṭha

838

आठ सौ अड़तीस
āṭh sau aḍatīsa

880

आठ सौ अस्सी
āṭh sau assī

900

नौ सौ
nau sau

904

नौ सौ चार
nau sau chāra

909

नौ सौ नौ
nau sau nau

949

नौ सौ उनचास
nau sau unachāsa

990

नौ सौ नब्बे
nau sau nabbe

con hổ

M
बाघ
bāgha

con chuột

M
चूहा
chūhā

con chuột cống

M
चूहा
chūhā

con thỏ

M
खरगोश
kharagosha

con sư tử

^M
शेर
shera

con lừa

^M
गधा
gadhā

con voi

^M
हाथी
hāthī

con chim

^M
पक्षी
pakṣhī

con gà trống choai

^M
मुर्गा
murgā

con chim bồ câu

^M
कबूतर
kabūṭara

con ngỗng

^F
बत्तख
battakha

côn trùng

^M
कीट
kīṭa

con bọ

^M
खटमल
khaṭamala

con muỗi

^M
मच्छर
machchhara

con ruồi

^F
मक्खी
makkhī

con kiến

^F
चींटी
chīanṭī

con cá voi

F
व्हेल
vhela

con cá mập

F
शार्क
shārka

con cá heo

F
डॉल्फ़िन
ḍolfaina

con ốc sên

M
घोंघा
ghoanghā

con ếch

M
मेंढक
meandhaka

thường xuyên

अक्सर
aksara

ngay lập tức

तुरंत
turanta

đột ngột

अचानक
achānaka

mặc dù

हालांकि
hālāanki

thể dục dụng cụ

M
जिम्नास्टिक्स
jīmṇāṣṭīksa

quần vợt

M
टेनिस
ṭenisa

chạy
danh từ

M
दौड़ना
dauḍanā

đạp xe

F
सायक्लिङ्ग
sâyaklianga

đánh golf

M
गोल्फ़
golfa

trượt băng

F
आइस स्केटिंग
âis skeṭianga

bóng đá

M
फुटबॉल
fuṭabola

bóng rổ

M
बास्केटबॉल
bāskeṭabola

bơi lội

F
तैराकी
tairākī

lặn

F
गोताखोरी
gotākhorī

đi bộ đường dài

F
लंबी पैदल यात्रा
lanbī paidal yātrā

Vương quốc Anh

यूनाइटेड किंगडम
yūnāiṭeḍ kiangaḍama

Tây Ban Nha

स्पेन
spena

Thụy sĩ

स्विट्ज़रलैंड
svitjaralaianda

Ý

इटली
iṭalī

Pháp

फ्रांस

frāansa

Đức

जर्मनी

jarmanī

Thái Lan

थाईलैंड

thāīlaiṇḍa

Singapore

सिंगापुर

siangāpura

Nga

रूस

rūsa

Nhật Bản

जापान

jāpāna

Israel

इजराइल

ijarāila

Ấn Độ

इंडिया

ianḍiyā

Trung Quốc

चीन

chīna

Hoa Kỳ

संयुक्त राज्य अमरीका

sanyukta rājya amarikā

Mexico

मेक्सिको

meksiko

Canada

कनाडा

kanāḍā

Chile

चिली

chilī

Brazil

ब्राज़ील

brāzīla

Argentina

अर्जेन्टीना
arjeanṭinā

Nam Phi

दक्षिण अफ्रीका

dakṣhiṇ afrīkā

Nigeria

नाइजीरिया
nāijīriyā

Ma Rōc

मोरक्को

morakko

Libya

लीबिया

lībiyā

Kenya

केन्या

kenyā

Algeria

एलजीरिया

elajīriyā

Ai Cậ

मिस्र

misra

New Zealand

न्यूज़ीलैंड
nyūjīlaianda

Úc

ऑस्ट्रेलिया
ôṣṭreliyā

Châu Phi

अफ्रीका
afrikā

Châu Âu

यूरोप
yūropa

Châu Á

एशिया
eshiyā

Châu Mỹ

अमेरिका
amerikā

mười lăm phút

पंद्रह मिनट
pandrah mināṭa

nửa tiếng

आधा घंटा
ādhā ghanṭā

bốn mươi lăm phút

पौना घंटा
paunā ghanṭā

1:00

एक बजे
ek bajē

2:05

दो बज कर पाँच मिनट
do baj kar pāch mināṭa

3:10

तीन बजकर दस मिनट
tīn bajakar das mināṭa

4:15

सवा चार बजे
savā chār bajē

5:20

पांच बजकर बीस मिनट
pāancha bajakar bīs mināṭa

6:25

छह बजकर पच्चीस मिनट
chhah bajakar pachchīs mināṭa

7:30

साढ़े सात
sāḍhae sāta

8:35

आठ बजकर पैंतीस मिनट
āṭh bajakar peantīs mināṭa

9:40

दस बजने में बीस मिनट
कम
das bajane mean bīs mināṭ kama

10:45

ग्यारह बजने में पंद्रह मिनट
कम
gyārah bajane mean pandrah mināṭ kama

11:50

बारह बजने में दस मिनट
कम
bārah bajane mean das mināṭ kama

12:55

एक बजने में पाँच मिनट
कम
ek bajane mean pāch mināṭ kama

một giờ sáng

सुबह के एक बजे
subah ke ek baje

hai giờ chiều

दोपहर के दो बजे
dopahar ke do baje

tuần trước

पिछले सप्ताह
pichhale saptāha

tuần này

इस सप्ताह
is saptāha

tuần sau

अगले सप्ताह
agale saptāha

năm ngoái

पिछले साल
pichhale sālā

năm nay

इस साल
is sālā

năm sau

अगले वर्ष
agale varṣha

tháng trước

पिछले महीने
pichhale mahīne

tháng này

इस महीने
is mahīne

tháng sau

अगले महीने
agale mahīne

2014-01-01

एक जनवरी दो हजार चौदह
ek janavarī do hajār chāudaha

2003-02-25

पच्चीस फरवरी दो हजार
तीन
pachchīs faravarī do hajār tīna

1988-04-12

बारह अप्रैल उन्नीस सौ
अठासी
bārah aprail unnīs sau aṭhāsī

1899-10-13

तेरह अक्टूबर अठारह सौ निन्यानवे
terah akṭūbar aṭhārah sau ninyānave

1907-09-30

तीस सितंबर उन्नीस सौ
सात
tīs sitanbar unnīs sau sātā

2000-12-12

बारह दिसंबर दो हजार
bārah disanbar do hajāra

trán

M
माथा
māthā

nếp nhăn

F
झुर्री
zurri

cằm

F
ठोड़ी
ṭhoḍāī

má
cơ thể

M
गाल
gāla

râu

F
दाढ़ी
dāḍhai

lông mi

F
पलकें
palakean

lông mày

F
भौं
bhauan

eo

F
कमर
kamara

gáy

F
ग्रीव-संधि
grīva-sandhi

lồng ngực

F
छाती
chhātī

ngón cái

M
अंगूठा
aangūṭhā

ngón tay út

F
छोटी उंगली
chhoṭī uangalī

ngón tay đeo nhẫn

F
अनामिका
anāmikā

ngón tay giữa

F
बीच की उँगली
bīch kī ūgalī

ngón tay trỏ

F
तर्जनी
tarjanī

cổ tay

F
कलाई
kalāī

móng tay

M
नाखून
nākhūna

gót chân

F
एड़ी
eḍaī

xương sống

F
रीढ़ की हड्डी
rīḍha kī haḍḍī

cơ bắp

F
मांसपेशी
māansapeshī

xương
cơ thể

F
हड्डी
haḍḍī

bộ xương

M
कंकाल
kankāla

xương sườn

F
पसली
pasalī

đốt sống

M
कशेरुक
kasheruka

bàng quang

M
मूत्राशय
mūtrāshaya

tĩnh mạch

F
शिरा
shirā

động mạch

F
धमनी
dhamanī

âm đạo

F
योनि
yoni

tinh trùng

M
शुक्राणु
shukrāṇu

dương vật

M
लिङ्ग
lianga

tinh hoàn

M
अण्डकोष
aṇḍakoṣha

mộng nước

रसीला
rasīlā

cay

तीखा
tīkhā

mặn

नमकीन
namakīna

sống
tính từ

कच्चा
kachchā

lược

उबला हुआ
ubalā huā

nhút nhát

शर्मिला
sharmilā

tham lam

लालची
lālachī

ngghiêm khắc

सख्त
sakhata

điéc

बहुरा
baharā